

-(으)ㄴ/는 가운데

giữa lúc, trong bối cảnh

Đặt một tình huống làm bối cảnh cho sự việc phía sau. Văn phong báo chí dùng nó rất nhiều — nó đặt một sự kiện vào hoàn cảnh xung quanh.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Động từ	-는 가운데	내리다 → 내리는 가운데
Tính từ	-(으)ㄴ 가운데	바쁘다 → 바쁜 가운데
Với danh từ	danh từ + 가운데	어둠 가운데
Kết thúc bằng ㄴ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만드는 가운데
Chủ ngữ khác nhau	được phép	비가 내리는 가운데 행사가 진행됐다
Nghĩa thông thường	trong số, ở giữa	셋 가운데 하나

Khi nào dùng

Dạng theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 가운데, tính từ dùng -(으)ㄴ 가운데. Với danh từ, nó gắn trực tiếp: 어둠 가운데. Gốc từ kết thúc bằng ㄴ lược bỏ ㄴ.

Khác với -는 동안, vốn đo một khoảng thời gian, 가운데 diễn tả hoàn cảnh xung quanh. Hai mệnh đề có thể có chủ ngữ khác nhau, và thường là như vậy.

Nó thuộc hẳn về văn viết. Tiêu đề và bản tin dùng nó liên tục: 비가 내리는 가운데 행사가 진행되었다.

Cùng từ 가운데 trong cách dùng thông thường còn có nghĩa “trong số” hoặc “ở giữa”: 셋 가운데 하나. Ngữ cảnh giúp phân biệt chúng dễ dàng.

Ví dụ trong câu

- 1 비가 내리는 가운데 행사가 예정대로 진행되었다.**
Sự kiện vẫn diễn ra theo kế hoạch giữa trời mưa.
- 2 많은 시민이 지켜보는 가운데 개막식이 열렸다.**
Lễ khai mạc được tổ chức trước sự chứng kiến của đông đảo người dân.
- 3 경기가 어려운 가운데에서도 매출은 늘었다.**
Dù trong bối cảnh kinh tế khó khăn, doanh số vẫn tăng.
- 4 우려가 커지는 가운데 정부가 대책을 발표했다.**
Giữa lúc lo ngại ngày càng tăng, chính phủ đã công bố các biện pháp.
- 5 모두가 바쁜 가운데 시간을 내 주셔서 감사합니다.**
Cảm ơn bạn đã dành thời gian dù đang bận rộn như vậy.
- 6 직접 만드는 가운데 문제점을 발견했습니다.**
Trong quá trình tự làm, chúng tôi đã phát hiện ra vấn đề.

So sánh với

- 는 동안**
동안 đo một khoảng thời gian; 가운데 diễn tả hoàn cảnh. Một cái trả lời “trong bao lâu”, cái kia trả lời “trong hoàn cảnh nào”.
비가 오는 동안 기다렸어요. (trong lúc trời mưa) / 비가 내리는 가운데 진 행됐다. (giữa trời mưa)
- (으)면서**
-(으)면서 cần một chủ ngữ; 가운데 cho phép hai, vì vậy nó hợp với việc tường thuật sự kiện và bối cảnh xung quanh.
듣으면서 썼어요. (tôi vừa nghe vừa viết) / 시민이 지켜보는 가운데 열렸 다. (người dân theo dõi, sự kiện được tổ chức)

- (으)ㄴ/는 속에서**
Nghĩa rất gần nhau. 속에서 nghiêng về việc chìm trong điều gì đó; 가운데 nghiêng về việc được bao quanh bởi hoàn cảnh.
어려움 속에서 / 어려운 가운데

Lưu ý

- ✗ 직접 만드는 가운데 문제를 발견했습니다.**
○ 직접 만드는 가운데 문제를 발견했습니다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄴ lược bỏ ㄴ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 경기가 어려운 가운데 매출이 늘었다.**
○ 경기가 어려운 가운데 매출이 늘었다.
어렵다 là tính từ, nên dùng -(으)ㄴ. -는 dành cho động từ.
- ✗ 야, 비 오는 가운데 우리 나갔어.**
○ 야, 비 오는데 우리 나갔어.
가운데 là ngôn ngữ của văn phong tin tức. Dùng trong hội thoại thân mật sẽ nghe như đang đọc bản tin.